

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG
VIỆT NAM - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 42

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2017)
Ông Nguyễn Nguyên Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2017)
Ông Lê Mạnh Hùng	Ủy viên
Ông Đào Việt Dũng	Ủy viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Ủy viên

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Thế Phiệt	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 24 tháng 01 năm 2017)
Ông Trần Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2017)

Phụ trách Ban Tài chính Kế toán của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là Ông Bùi Á Đông theo quyết định bổ nhiệm số 499/QĐ-HĐQT từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 21 tháng 9 năm 2017



Số: 187 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 21 tháng 9 năm 2017, từ trang 5 đến trang 42 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận soát xét ngoại trừ

Tổng Công ty đã ghi nhận chi phí đền bù giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án Xây dựng nhà ga hành khách T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với giá trị tạm tăng là 632.689.910.633 đồng vào nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Trong đó, nguồn vốn từ ngân sách nhà nước cấp cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn là 387.849.839.954 đồng và số dư còn lại mà Tổng Công ty đã ứng trước cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn là 239.921.205.123 đồng (chi tiết bao gồm: Tổng Công ty đã thanh toán 515.921.205.123 đồng cho Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn, sau đó, đã được hoàn lại 276.000.000.000 đồng từ vốn ngân sách nhà nước). Theo Quyết định số 2863/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 10 năm 2010, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng cho dự án Xây dựng nhà ga hành khách T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài được sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước. Số khấu hao đã trích đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 74.892.454.210 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 60.104.385.080 đồng). Theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước tại văn bản số 399/KTNN-TH ngày 30 tháng 8 năm 2017, Tổng Công ty sẽ kiến nghị Bộ Giao thông Vận tải xem xét và có ý kiến về nguồn vốn của chi phí đền bù giải phóng mặt bằng này để Tổng Công ty có đủ cơ sở điều chỉnh việc ghi nhận tài sản cố định tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Đến thời điểm này, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về việc ghi nhận tài sản cố định cũng như hướng dẫn cụ thể hướng xử lý chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của dự án Xây dựng nhà ga hành khách T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận ngoại trừ của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của kết luận soát xét ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

- Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc quyết toán số liệu bàn giao sang công ty cổ phần tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 do chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản tài sản, chi phí, doanh thu từ hoạt động quản lý và khai thác khu bay trên các khoản mục phải thu khác và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.
- Báo cáo tài chính tổng hợp kỳ trước được lập từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là kỳ hoạt động đầu tiên của Tổng Công ty sau khi Tổng Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần, do vậy, Báo cáo tài chính tổng hợp được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 không thể so sánh được số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp kỳ trước.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 và 41 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Tổng Công ty đã điều chỉnh hồi tố một số số liệu của năm trước theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

Các vấn đề này không liên quan đến kết luận soát xét của chúng tôi.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán độc lập được phát hành lại vào ngày 06 tháng 6 năm 2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần và có ý kiến cần nhấn mạnh, thay thế cho Báo cáo kiểm toán được phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2017.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0733-2013-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 9 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.391.293.972.273	21.079.937.873.533
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.376.282.190.014	2.674.793.260.611
1. Tiền	111		1.376.282.190.014	2.674.793.260.611
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.558.000.000.000	13.508.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	16.558.000.000.000	13.508.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.893.971.049.115	4.217.779.652.593
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.982.945.254.788	1.631.245.271.255
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.191.245.040.477	903.175.790.057
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.749.983.652.676	1.714.234.576.790
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(30.202.898.826)	(30.875.985.509)
IV. Hàng tồn kho	140	11	354.846.045.465	426.396.172.353
1. Hàng tồn kho	141		354.846.045.465	426.396.172.353
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		208.194.687.679	252.968.787.976
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	22.705.569.362	16.435.848.139
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		171.682.316.484	219.523.173.437
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	19	13.806.801.833	17.009.766.400
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.314.706.797.885	25.054.031.337.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.188.179.654	24.188.179.654
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	24.188.179.654	24.188.179.654
II. Tài sản cố định	220		20.463.251.015.897	21.693.483.761.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	20.460.888.776.280	21.689.842.562.610
- Nguyên giá	222		36.268.129.695.951	35.370.865.916.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.807.240.919.671)	(13.681.023.353.509)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	2.362.239.617	3.641.199.132
- Nguyên giá	228		14.603.856.561	14.520.806.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.241.616.944)	(10.879.607.429)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		258.521.203.340	700.748.493.413
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	258.521.203.340	700.748.493.413
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	2.433.244.434.914	2.497.233.873.627
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	1.683.833.743.327
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.189.744.434.914	616.410.897.541
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		184.800.000.000	198.289.232.759
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		135.501.964.080	138.377.029.212
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	67.985.334.149	70.860.399.281
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	67.516.629.931	67.516.629.931
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		47.706.000.770.158	46.133.969.211.181

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.064.537.148.435	22.048.807.453.068
I. Nợ ngắn hạn	310		8.499.498.432.725	8.025.303.872.228
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	907.932.736.066	1.022.680.572.601
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.421.943.560	4.616.897.682
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	482.002.985.987	324.418.988.368
4. Phải trả người lao động	314		709.100.680.879	1.065.843.031.056
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.148.693.898.896	1.295.555.740.199
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34.852.928.629	17.389.468.433
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	4.693.001.245.728	3.494.242.087.238
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	149.207.544.091	143.286.029.602
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	370.284.468.889	657.271.057.049
II. Nợ dài hạn	330		14.565.038.715.710	14.023.503.580.840
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	74.575.914.555	61.892.108.541
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	14.490.462.801.155	13.961.611.472.299
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		24.641.463.621.723	24.085.161.758.113
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	24.641.463.621.723	24.085.161.758.113
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		702.011.972.981	450.015.282.490
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.153.116.498.155	1.848.811.325.036
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		290.510.692.945	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		1.862.605.805.210	1.848.811.325.036
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		47.706.000.770.158	46.133.969.211.181

Phạm Thị Phương
Người lập biểu

Bùi Á Đông
Phó Trưởng ban
Phụ trách Ban Tài chính Kế Toán



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 9 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh		Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.784.435.304.896	8.872.307.142.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		22.529.663.633	28.590.672.977
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	6.761.905.641.263	8.843.716.469.129
4. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	27	3.953.834.382.437	5.681.068.581.009
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.808.071.258.826	3.162.647.888.120
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	597.611.235.629	1.000.979.724.564
7. Chi phí tài chính	22	30	639.710.540.598	87.543.245.608
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.574.195.395	75.244.790.879
8. Chi phí bán hàng	25	31	123.974.820.540	178.950.509.932
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	355.442.138.250	677.206.242.278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		2.286.554.995.067	3.219.927.614.866
11. Thu nhập khác	31	33	10.879.716.754	5.639.678.092
12. Chi phí khác	32	34	405.711.636	3.428.889.725
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.474.005.118	2.210.788.367
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.297.029.000.185	3.222.138.403.233
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	434.423.194.975	572.836.862.591
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	35	-	61.970.332.370
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.862.605.805.210	2.587.331.208.272

Phạm Thị Phương
Người lập biểu

Bùi Á Đông
Phó Trưởng ban
Phụ trách Ban Tài chính Kế Toán



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 9 năm 2017

10-002-G
HÀNH
TY
HỮU HẠ
TTE
NAM
HỒ CHÍ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.297.029.000.185	3.222.138.403.233
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.159.227.280.925	3.269.403.037.015
Các khoản dự phòng	03	(673.086.683)	32.175.985.509
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	584.866.075.160	(248.100.747.890)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(597.390.820.672)	(729.155.768.835)
Chi phí lãi vay	06	47.574.195.395	75.244.790.879
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.490.632.644.310	5.621.705.699.911
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.787.377.254.636)	(473.991.453.437)
Thay đổi hàng tồn kho	10	71.504.626.069	(49.410.789.783)
Thay đổi các khoản phải trả	11	588.148.485.049	2.042.068.221.371
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.394.656.091)	81.319.458.302
Tiền lãi vay đã trả	14	(47.181.326.922)	(57.308.659.352)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(400.002.185.818)	(1.269.355.923.181)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	676.948.516
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.381.671.056.972)	(504.876.869.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.530.659.274.989	5.390.826.632.827
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(328.897.623.898)	(2.050.115.191.567)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	16.936.962.047	109.084.584
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.800.000.000.000)	(5.100.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	750.000.000.000	3.774.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.500.646.407)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	42.771.360.000	146.472.194.028
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	534.993.771.341	787.013.504.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.784.195.530.510)	(2.472.121.054.583)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	25.850.100.530	8.205.652.246
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(71.072.794.887)	(78.807.316.282)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(2.602.319.905.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(45.222.694.357)	(2.672.921.569.890)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.298.758.949.878)	245.784.008.354
Tiền đầu kỳ	60	2.674.793.260.611	2.413.453.826.323
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	247.879.281	15.555.425.934
Tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.376.282.190.014	2.674.793.260.611

Phạm Thị Phương
Người lập biểu

Bùi Á Đông
Phó Trưởng ban
Phụ trách Ban Tài chính Kế Toán

Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 9 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), là Công ty Cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 7 ngày 12 tháng 9 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán "ACV".

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 8.556 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 8.633).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 của Tổng Công ty chưa bao gồm các điều chỉnh có thể có liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 3 năm 2016 do chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCT ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT-QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay từ hoạt động khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Thực hiện Quyết định số 462/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.560.800 cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất, theo đó tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất giảm từ 51% xuống 49,81%. Theo đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất trở thành công ty liên kết kể từ ngày 24 tháng 01 năm 2017.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Cảng HKQT Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Tô 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.

Tên chi nhánh (Tiếp theo)

Địa chỉ (Tiếp theo)

9. Cảng Hàng không Điện Biên – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP
10. Cảng Hàng không Nà Sản – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP
11. Cảng Hàng không Cát Bi – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP
13. Cảng Hàng không Đồng Hới – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP
14. Cảng Hàng không Phù Cát – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP
16. Cảng Hàng không Pleiku – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP
17. Cảng Hàng không Liên Khương – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP
19. Cảng Hàng không Côn Đảo – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP
20. Cảng Hàng không Rạch Giá – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP
21. Cảng Hàng không Cà Mau – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP

- Tô Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
- Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
- Đường Lê Hồng Phong – Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.
- Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
- Xã Lộc Ninh – Thành phố Đồng Hới – Tỉnh Quảng Bình.
- Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
- Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
- Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
- Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
- Tiêu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- 418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
- Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
- Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

Công ty con:

Tên công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp Nhiên liệu Hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,81	49,81	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48	48	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng Không	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp kỳ trước được lập từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, là kỳ hoạt động đầu tiên của Tổng Công ty sau khi Tổng Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần. Do vậy, Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 không thể so sánh được số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp kỳ trước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ HOẠT ĐỘNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập để trình bày tình hình tài chính tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Việc hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết sẽ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bởi Tổng Công ty. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỦA NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày lại theo các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán ngày 30 tháng 8 năm 2017. Chi tiết của các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh số 41.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, chi phí phải trả, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	4 - 8
Thiết bị văn phòng	4 - 6

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí nhiên liệu xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế tại sân bay Quốc tế Nội Bài và sân bay Quốc tế Đà Nẵng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	5.677.034.000	4.473.499.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.370.605.156.014	2.670.319.761.011
	<u>1.376.282.190.014</u>	<u>2.674.793.260.611</u>

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên sáu tháng đến dưới một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 6%/năm đến 7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6% đến 6,8%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
a. Phải thu bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Hàng Không Vietjet	558.816.000.561	288.554.582.377
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam	477.126.296.100	459.444.726.615
Công ty Cổ phần Hàng Không Jetstar Pacific Airlines	142.860.939.412	106.139.893.922
Các khoản phải thu khách hàng khác	717.984.278.876	708.165.263.939
b. Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 38)	86.157.739.839	68.940.804.402
	1.982.945.254.788	1.631.245.271.255

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ứng trước bên thứ ba		
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	361.396.611.378	209.708.460.699
Ứng trước các đối tượng khác	828.937.335.790	693.467.329.358
b. Ứng trước bên liên quan (Thuyết minh 38)	911.093.309	-
	1.191.245.040.477	903.175.790.057

Khoản ứng trước cho Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC thể hiện số tiền ứng trước cho các dự án xây dựng cơ bản tại các Cảng Hàng không của Tổng Công ty.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay (i)	1.127.429.914.235	699.535.375.530
Phải thu Nhà nước liên quan tài sản khu bay (i)	795.227.284.206	326.717.251.366
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	455.673.666.662	390.269.777.790
Phải thu về cổ phần hóa (ii)	19.570.715.787	15.445.855.839
Phải thu khác	352.082.071.786	282.266.316.265
	2.749.983.652.676	1.714.234.576.790
b. Dài hạn		
Phải thu của Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai	18.108.179.654	18.108.179.654
Ký cược, ký quỹ	6.080.000.000	6.080.000.000
	24.188.179.654	24.188.179.654
Trong đó:		
c. Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 38)	34.087.659.047	21.325.024.125

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi riêng các khoản đầu tư tài sản cho khu bay sau khi cổ phần hóa, chi phí và thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác tài sản của khu bay.

(ii) Phải thu về cổ phần hóa là các chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty. Khoản phải thu này sẽ được bù trừ với khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 21) trước khi nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển Doanh nghiệp khi Tổng Công ty thực hiện quyết toán cổ phần hóa với các cơ quan có thẩm quyền.

10. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng	Giá gốc	Trích lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
Trong đó:				
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Các khách hàng khác	4.294.956.609	(4.294.956.609)	4.968.043.292	(4.968.043.292)
	30.202.898.826	(30.202.898.826)	30.875.985.509	(30.875.985.509)

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	176.168.096.789	180.694.224.285
Công cụ, dụng cụ	1.463.835.108	1.501.888.924
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.020.168.268	367.661.178
Hàng hóa	166.193.945.300	243.832.397.966
	354.846.045.465	426.396.172.353

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Trình bày lại) VND
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ	10.920.502.363	12.173.065.935
Tiền thuê đất và thuê đất	4.205.229.430	-
Chi phí bảo hiểm	3.292.338.890	1.432.466.849
Các khoản khác	4.287.498.679	2.830.315.355
	22.705.569.362	16.435.848.139
Dài hạn		
Tiền thuê sân đậu máy bay	18.370.000.000	22.044.000.000
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng Hàng không Đà Nẵng	31.649.156.804	31.649.156.804
Chi phí công cụ dụng cụ	11.325.879.945	10.971.424.649
Các khoản khác	6.640.297.400	6.195.817.828
	67.985.334.149	70.860.399.281

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	21.789.484.399.136	11.873.785.537.726	1.616.730.110.436	90.865.868.821	35.370.865.916.119
Tăng trong kỳ	-	1.825.942.363	93.869.844.604	565.910.455	96.261.697.422
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	640.230.799.874	213.322.140.860	-	-	853.552.940.734
Thanh lý, nhượng bán	(10.623.813.067)	(5.511.418.573)	(35.178.364.579)	(133.665.048)	(51.447.261.267)
Giảm do điều chuyển Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam	-	(345.126.250)	-	(758.470.807)	(1.103.597.057)
Số cuối kỳ	22.419.091.385.943	12.083.077.076.126	1.675.421.590.461	90.539.643.421	36.268.129.695.951
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ (Trình bày lại)	6.740.832.445.946	5.964.254.215.209	902.870.454.925	73.066.237.429	13.681.023.353.509
Khấu hao trong kỳ	1.018.015.828.045	1.009.048.208.557	135.068.290.212	8.117.349.034	2.170.249.675.848
Thanh lý, nhượng bán	(5.953.590.124)	(4.614.407.305)	(32.428.291.424)	(125.201.039)	(43.121.489.892)
Giảm do điều chuyển Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam	-	(326.105.230)	-	(584.514.564)	(910.619.794)
Số cuối kỳ	7.752.894.683.867	6.968.361.911.231	1.005.510.453.713	80.473.870.860	15.807.240.919.671
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	15.048.651.953.190	5.909.531.322.517	713.859.655.511	17.799.631.392	21.689.842.562.610
Tại ngày cuối kỳ	14.666.196.702.076	5.114.715.164.895	669.911.136.748	10.065.772.561	20.460.888.776.280

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 8.810.469.134.990 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 9.656.577.441.584 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.027.272.915.522 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 279.406.589.459 đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán có giá trị là 20.888.925.304.450 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 21.244.447.465.263 đồng). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.



14. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu kỳ	2.661.339.000	11.689.467.561	170.000.000	14.520.806.561
Tăng trong kỳ	-	83.050.000	-	83.050.000
Số cuối kỳ	<u>2.661.339.000</u>	<u>11.772.517.561</u>	<u>170.000.000</u>	<u>14.603.856.561</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu kỳ	1.782.767.714	8.926.839.715	170.000.000	10.879.607.429
Khấu hao trong kỳ	422.182.641	939.826.874	-	1.362.009.515
Số cuối kỳ	<u>2.204.950.355</u>	<u>9.866.666.589</u>	<u>170.000.000</u>	<u>12.241.616.944</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>878.571.286</u>	<u>2.762.627.846</u>	<u>-</u>	<u>3.641.199.132</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>456.388.645</u>	<u>1.905.850.972</u>	<u>-</u>	<u>2.362.239.617</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.787.157.964 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 6.353.532.964 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
I. Công trình thuộc sở hữu Tổng Công ty		
a. Xây dựng cơ bản		
1. Mở rộng nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc	46.133.215.227	20.949.941.942
2. Nhà ga hành khách - Cảng Hàng không Phù Cát	21.881.065.382	1.718.686.884
3. Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Pleiku	18.566.164.496	213.027.273
4. Xây dựng và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng Hàng không Phú Quốc	-	121.421.089.732
5. Mở rộng Nhà ga quốc tế T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	109.187.029.667
6. Trụ sở quản lý điều hành Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng	-	64.304.457.118
7. Các công trình khác	50.971.446.295	38.359.324.774
	137.551.891.400	356.153.557.390
b. Sửa chữa lớn tài sản cố định		
1. Sửa chữa nhà ga hành khách T1 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài năm 2016	4.901.630.652	231.182.615
2. Các công trình khác	284.144.454	14.652.132.412
	5.185.775.106	14.883.315.027
	142.737.666.506	371.036.872.417

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thông tin chi tiết về Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)		
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Tỉ lệ	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Tỉ lệ
	VND	VND	sở hữu %	VND	VND	sở hữu %
a. Đầu tư vào Công ty con	60.000.000.000	-		1.683.833.743.327	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	60.000.000.000	-	60,00	60.860.743.327	-	60,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (i)(ii)	-	-	-	1.622.973.000.000	-	51,00
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.189.744.434.914	-		616.410.897.541	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (i)(ii)	1.585.201.640.000	-	49,81	-	-	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	486.859.102.200	-	48,00	486.859.102.200	-	48,00
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (iii)	15.300.000.000	-	51,00	17.839.600.705	-	51,00
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	7.532.433.978	-	29,53	7.532.433.978	-	29,53
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.851.258.736	-	30,00	14.851.258.736	-	30,00
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	30.000.000.000	-	20,00	31.404.612.698	-	20,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	50.000.000.000	-	20,00	57.923.889.224	-	20,00
c. Đầu tư vào đơn vị khác	184.800.000.000	1.300.000.000		198.289.232.759	1.300.000.000	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	-	14,05	83.489.232.759	-	14,05
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000	-	10,00	30.000.000.000	-	10,00
Công ty Cổ phần Đầu tư TCP	19.800.000.000	1.300.000.000	18,00	19.800.000.000	1.300.000.000	18,00
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	60.000.000.000	-	10,00	60.000.000.000	-	10,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Việt Xuân Mới (iv)	-	-	-	5.000.000.000	-	10,00
	2.434.544.434.914	1.300.000.000		2.498.533.873.627	1.300.000.000	

(i) Theo hướng dẫn của Thông tư 127/2014-TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần", Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản đầu tư vào các công ty con là Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất và Công ty Cổ phần phục vụ Mặt đất Sài Gòn với số tiền chênh lệch đánh giá lại tăng lên tương ứng là 952.323.000.000 đồng và 475.788.288.000 đồng tại thời điểm Tổng Công ty chính thức trở thành công ty cổ phần tại ngày 01 tháng 4 năm 2016. Trong năm 2016 và 2017, Tổng Công ty đã thoái vốn hai khoản đầu tư này từ công ty con trở thành công ty liên kết với tỷ lệ sở hữu còn lại của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất với tỷ lệ sở hữu là 49,81% và Công ty Cổ phần phục vụ Mặt đất Sài Gòn với tỷ lệ sở hữu là 48%, theo đó, chênh lệch đánh giá lại còn lại được ghi nhận tương ứng là 930.159.640.000 đồng và 418.287.072.661 đồng tại ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(ii) Theo Quyết định số 462/QĐ-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.560.800 cổ phiếu đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất, theo đó tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 51% xuống 49,81%.

(iii) Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

(iv) Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Việt Xuân Mới được thành lập để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng, khai thác kinh doanh Nhà để xe và Khu phức hợp tại Nhà Ga T2, Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, tuy nhiên đến nay Dự án chưa được Bộ Giao thông Vận tải chấp thuận. Do vậy, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Việt Xuân Mới đã hoàn trả lại khoản đầu tư của Tổng Công ty trong năm 2017.



17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (Trình bày lại)		
	Thuế		Thuế hoãn lại	Thuế		Thuế hoãn lại
	Giá trị	suất		Giá trị	suất	
	VND	%	VND	VND	%	VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
Chi phí thuế đất trích trước	63.346.974.235	20%	12.669.394.847	63.346.974.235	20%	12.669.394.847
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng	235.527.077.189	20%	47.105.415.437	235.527.077.189	20%	47.105.415.437
Chi phí chưa đủ hóa đơn, chứng từ	47.709.950.986	20%	9.541.990.197	47.709.950.986	20%	9.541.990.197
Trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính	1.300.000.000	20%	260.000.000	1.300.000.000	20%	260.000.000
Dự phòng phải thu vượt tỷ lệ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009	4.108.480.796	20%	821.696.159	4.108.480.796	20%	821.696.159
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả						
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ	(14.409.333.544)	20%	(2.881.866.709)	(14.409.333.544)	20%	(2.881.866.709)
	337.583.149.662		67.516.629.931	337.583.149.662		67.516.629.931

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
	VND	VND
a. Phải trả bên thứ ba		
New Asia Wave International (S) Pte Ltd	172.815.195.188	199.087.892.002
Công ty TNHH Quốc Tế Liên doanh Vinaconex – Taisei	121.385.727.581	118.417.732.992
Phải trả cho các đối tượng khác	603.701.397.482	694.604.725.921
b. Phải trả bên liên quan (Thuyết minh 38)		
	10.030.415.815	10.570.221.686
	907.932.736.066	1.022.680.572.601

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ (Trình bày lại)	Số phải nộp/ thu trong kỳ	Số đã nộp/ thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	16.067.997.246	122.954.237.871	114.156.264.079	24.865.971.038
Thuế môn bài	-	25.000.000	25.000.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	655.800.420	655.800.420	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	221.451.213.048	567.064.670.200	400.002.185.818	388.513.697.430
Thuế thu nhập cá nhân	39.719.995.525	163.685.117.024	183.837.831.484	19.567.281.065
Thuế tài nguyên	144.021.537	950.459.818	885.628.512	208.852.843
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	5.138.573.671	23.756.629.350	21.119.650.191	7.775.552.830
Thuế nhà thầu	255.516.820	6.327.599.413	6.343.731.392	239.384.841
Lợi nhuận nộp ngân sách	40.832.245.940	-	-	40.832.245.940
Các khoản phải nộp khác	809.424.581	265.227.751	1.074.652.332	-
	324.418.988.368	885.684.741.847	728.100.744.228	482.002.985.987
Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	2.293.402.638	-	2.293.402.638	-
Thuế thu nhập cá nhân	13.420.456.980	12.332.406.322	13.420.456.980	12.332.406.322
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.295.906.782	1.292.900.254	1.295.906.782	1.292.900.254
Các khoản phải nộp khác	-	181.495.257	-	181.495.257
	17.009.766.400	13.806.801.833	17.009.766.400	13.806.801.833

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Giá trị tài sản cố định tạm tăng	881.678.697.245	759.184.935.771
Tiền thuế đất, thuê đất	80.641.888.725	438.891.076.975
Chi phí khác	186.373.312.926	97.479.727.453
	1.148.693.898.896	1.295.555.740.199

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hóa (i)	939.292.790.614	2.033.977.259.426
Phải trả Nhà nước doanh thu thu hộ liên quan đến khu bay (ii)	2.257.989.995.128	1.299.529.555.524
Cổ tức phải trả	1.306.303.941.600	-
Các khoản phải trả khác	189.414.518.386	160.735.272.288
	4.693.001.245.728	3.494.242.087.238
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	74.575.914.555	61.892.108.541

(i) Đây là số còn phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (theo khoản 3 điều 21 Nghị định 59/2011) khoản chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa với giá trị phần vốn Nhà nước để lại đầu tư tại công ty cổ phần. Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã tạm nộp 2.624.688.359.932 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.530.003.891.120 đồng) vào Ngân sách Nhà nước trên cơ sở số tiền thu từ cổ phần hóa. Vì vậy, số tiền phải trả về cổ phần hóa còn lại sẽ được quyết toán và nộp vào Ngân sách Nhà nước khi được quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi bù trừ chi phí cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 9).

(ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi toàn bộ doanh thu liên quan đến hoạt động khu bay trên khoản phải trả khác, là phần tương ứng với khoản tài sản khu bay mà Tổng Công ty đang quản lý và khai thác.

22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	526.902.301.440	127.984.843.109	2.383.912.500	657.271.057.049
Sử dụng quỹ	(258.112.568.387)	(28.874.019.773)	-	(286.986.588.160)
Số cuối kỳ	268.789.733.053	99.110.823.336	2.383.912.500	370.284.468.889

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Tổng Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả theo Quyết định số 247/QĐ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ			Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND			VND	
Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	143.286.029.602	143.286.029.602	74.603.772.046	71.072.794.887	2.390.537.330	149.207.544.091	149.207.544.091
	143.286.029.602	143.286.029.602	74.603.772.046	71.072.794.887	2.390.537.330	149.207.544.091	149.207.544.091
Vay dài hạn							
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	3.438.864.710.415	3.438.864.710.415	-	74.603.772.045	142.116.347.725	3.506.377.286.095	3.506.377.286.095
- Hiệp định vay vốn số VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)							
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	2.423.739.324.943	2.423.739.324.943	-	-	100.164.737.408	2.523.904.062.351	2.523.904.062.351
- Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)							
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	4.008.788.000.000	4.008.788.000.000	-	-	165.669.300.000	4.174.457.300.000	4.174.457.300.000
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)							
Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản	4.090.219.436.941	4.090.219.436.941	25.850.100.530	-	169.654.615.238	4.285.724.152.709	4.285.724.152.709
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)							
	13.961.611.472.299	13.961.611.472.299	25.850.100.530	74.603.772.045	577.605.000.371	14.490.462.801.155	14.490.462.801.155

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau theo tỷ giá JPY/VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 lần lượt là 204,1 và 196:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	149.207.544.091	143.286.029.602
Trong năm thứ hai	149.207.544.091	143.286.029.602
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	447.622.632.273	429.858.088.806
Sau năm năm	13.893.632.624.791	13.388.467.353.891
	14.639.670.345.246	14.104.897.501.901
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(149.207.544.091)	(143.286.029.602)
Số phải trả sau 12 tháng	14.490.462.801.155	13.961.611.472.299

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (nay là JICA). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng ủy quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2017 là 3.655.584.830.186 đồng tương đương 17.910.753.700 Yên Nhật (tại 31 tháng 12 năm 2016 là 3.582.150.740.017 đồng tương đương 18.276.279.286,8 Yên Nhật).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN XVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2017 là 2.523.904.062.351 đồng tương đương 12.366.016.964 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.423.739.324.943 đồng tương đương 12.366.016.964 Yên Nhật).

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2017 là 4.174.457.300.000 đồng tương đương 20.453.000.000 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.008.788.000.000 đồng tương đương 20.453.000.000 Yên Nhật).

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21% cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 30 tháng 6 năm 2017 là 4.285.724.152.709 đồng tương đương 20.998.158.514 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 4.090.219.436.941 đồng tương đương 20.868.466.515 Yên Nhật).



24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Công VND
Số dư đầu kỳ trước	21.771.732.360.000	14.602.790.587	-	-	21.786.335.150.587
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	2.587.331.208.272	2.587.331.208.272
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	450.015.282.490	(450.015.282.490)	-
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(2.119.162.500)	(2.119.162.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(286.382.296.200)	(286.382.296.200)
Giảm khác	-	-	-	(3.142.046)	(3.142.046)
Số dư cuối kỳ trước (Trình bày lại)	21.771.732.360.000	14.602.790.587	450.015.282.490	1.848.811.325.036	24.085.161.758.113
Số dư đầu kỳ này	21.771.732.360.000	14.602.790.587	450.015.282.490	1.848.811.325.036	24.085.161.758.113
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.862.605.805.210	1.862.605.805.210
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	251.996.690.491	(251.996.690.491)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(1.306.303.941.600)	(1.306.303.941.600)
Số dư cuối kỳ này	21.771.732.360.000	14.602.790.587	702.011.972.981	2.153.116.498.155	24.641.463.621.723

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm: trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền 702.011.972.981 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 286.382.296.200 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.119.162.500 đồng.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2017, Tổng Công ty đã trích cổ tức năm 2016 phải trả cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo tỷ lệ 6% (01 cổ phiếu nhận 600 đồng), với số tiền là 1.306.303.941.600 đồng. Trong kỳ, Tổng Công ty chưa chi trả cổ tức cho các cổ đông.

Cổ phần:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ Cổ phần phổ thông	2.177.173.236	2.177.173.236
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 12 tháng 9 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Bộ Giao thông Vận tải	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000
Các cổ đông khác	100.230.225	4,604	1.002.302.250.000	100.230.225	4,604	1.002.302.250.000
	2.177.173.236	100	21.771.732.360.000	2.177.173.236	100	21.771.732.360.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Đô la Mỹ ("USD")	12.254.382,44	49.313.232,17
- Đồng Euro ("EUR")	437,37	442,78

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ		
- Tài sản thuộc khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang sử dụng	2.928.006.652.115	2.509.461.746.333
- Tài sản, vật tư bàn giao cho Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam	232.093.471	348.121.363
	2.928.238.745.586	2.509.809.867.696

Nợ khó đòi đã xử lý	44.517.571.868	44.517.571.868
----------------------------	----------------	----------------

Hàng hóa nhận ký gửi	790.501.656	600.103.549
-----------------------------	-------------	-------------

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
1. Doanh thu dịch vụ		
<u>a. Doanh thu dịch vụ hàng không:</u>		
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	149.508.041.128	238.998.467.211
Doanh thu phục vụ hành khách	3.956.815.959.175	5.080.246.456.992
Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý	365.821.284.663	469.289.177.401
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	869.619.779.492	1.211.006.921.673
	<u>5.341.765.064.458</u>	<u>6.999.541.023.277</u>
<u>b. Doanh thu phi hàng không:</u>		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	277.037.103.488	316.201.765.388
Doanh thu cho thuê quảng cáo	101.327.016.382	124.560.634.806
Doanh thu dịch vụ bến bãi	231.989.056.653	311.492.828.178
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích	43.422.027.385	60.237.296.186
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	46.801.219.903	66.496.051.952
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	66.427.664.481	92.650.352.151
	<u>767.004.088.292</u>	<u>971.638.928.661</u>
2. Doanh thu bán hàng	<u>675.666.152.146</u>	<u>901.127.190.168</u>
	6.784.435.304.896	8.872.307.142.106
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(22.529.663.633)	(28.590.672.977)
Doanh thu thuần		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.086.239.489.117	7.942.589.278.961
Doanh thu bán hàng	<u>675.666.152.146</u>	<u>901.127.190.168</u>
	6.761.905.641.263	8.843.716.469.129

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.505.223.329.691	5.075.880.471.583
Giá vốn của hàng hoá đã bán	<u>448.611.052.746</u>	<u>605.188.109.426</u>
	3.953.834.382.437	5.681.068.581.009

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nhân viên	1.016.684.878.220	1.344.814.648.897
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	38.577.440.318	93.670.163.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.158.889.811.651	3.268.377.607.092
Thuế, phí, lệ phí	29.810.677.585	50.800.484.097
Chi phí sửa chữa tài sản	111.622.393.141	163.948.114.803
Chi phí dịch vụ mua ngoài	353.647.995.358	551.867.320.262
Chi phí bằng tiền khác	276.080.178.891	427.682.899.522
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(673.086.683)	30.875.985.509
	3.984.640.288.481	5.932.037.223.793

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lãi tiền gửi	461.244.423.671	603.510.519.028
Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	8.831.605.629	11.036.365.818
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	248.100.747.890
Cổ tức lợi nhuận được chia	124.913.025.309	62.557.546.500
Lãi từ hoạt động thoái vốn	2.622.181.020	75.774.545.328
	597.611.235.629	1.000.979.724.564

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	47.574.195.395	75.244.790.879
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	7.270.270.043	14.671.110.356
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	584.866.075.160	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	1.300.000.000
Chi phí tài chính khác	-	97.727.273
Điều chỉnh giá trị thoái vốn	-	(3.770.382.900)
	639.710.540.598	87.543.245.608

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	40.441.554.470	67.569.964.492
Chi phí điều hành, thương quyền	64.400.711.831	80.790.374.339
Các khoản chi phí bán hàng khác	19.132.554.239	30.590.171.101
	123.974.820.540	178.950.509.932

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	223.667.590.518	360.389.011.966
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	131.774.547.732	316.817.230.312
	355.442.138.250	677.206.242.278

33. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại)
	VND	VND
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	8.611.190.672	-
Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	1.191.238.533	551.512.752
Các khoản khác	1.077.287.549	5.088.165.340
	10.879.716.754	5.639.678.092

34. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	605.978.123
Chi phí khấu hao tài sản chờ thanh lý	337.469.274	1.025.429.923
Nhiên liệu, vật tư bàn giao cho Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	1.133.377.947
Các khoản khác	68.242.362	664.103.732
	405.711.636	3.428.889.725

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	434.423.194.975	572.848.173.971
- Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(11.311.380)
	434.423.194.975	572.836.862.591

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trước thuế	2.297.029.000.185	3.222.138.403.233
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	299.591.183.993
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(606.914.307.494)
Thu nhập không chịu thuế	(124.913.025.309)	(50.574.409.875)
Thu nhập tính thuế kỳ hiện hành	2.172.115.974.876	2.864.240.869.857
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	434.423.194.975	572.848.173.971
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(11.311.380)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	434.423.194.975	572.836.862.591

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại) VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	129.486.962.301
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(67.516.629.931)
	-	61.970.332.370

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

36. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	26.508.049.209	48.754.929.634

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	6.071.173.578	6.071.173.578
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	24.284.694.312	24.284.694.312
Sau năm năm	216.219.103.112	219.271.554.272
	246.574.971.002	249.627.422.162

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất cho các cảng hàng không tại các địa phương. Đối với các cảng hàng không chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo do các Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Trình bày lại) VND
Các khoản vay	14.639.670.345.246	14.104.897.501.901
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(1.376.282.190.014)	(2.674.793.260.611)
Nợ thuần	13.263.388.155.232	11.430.104.241.290
Vốn chủ sở hữu	24.641.463.621.723	24.085.161.758.113
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	54%	47%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	(Trình bày lại)	(Trình bày lại)
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.376.282.190.014	2.674.793.260.611
Đầu tư tài chính ngắn hạn	16.558.000.000.000	13.508.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.736.322.974.648	2.258.847.898.140
Đầu tư dài hạn khác	183.500.000.000	196.989.232.759
	20.854.105.164.662	18.638.630.391.510
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.639.670.345.246	14.104.897.501.901
Phải trả người bán và phải trả khác	2.475.406.813.516	1.198.983.108.493
Chi phí phải trả	1.148.693.898.896	1.295.555.740.199
	18.263.771.057.658	16.599.436.350.593

Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ được trình bày theo giá gốc vì Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	8.234.919.474.100	7.324.500.386.880	257.083.774.200	262.862.549.220
Đồng Yên Nhật (JPY)	-	-	14.715.177.423.961	14.192.628.282.607

(sử dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Hội sở chính)

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 1% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 1% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 1% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế trong kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/(giảm) các khoản tương ứng:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đô la Mỹ (USD)	79.778.356.999	70.616.378.377
Đồng Yên Nhật (JPY)	(147.151.774.240)	(141.926.282.826)

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn ODA với lãi suất ưu đãi và cố định, do đó Tổng Công ty không chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản vay này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức tiền mặt dự phòng, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.376.282.190.014	-	1.376.282.190.014
Đầu tư tài chính	16.558.000.000.000	-	16.558.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.712.134.794.994	24.188.179.654	2.736.322.974.648
Các khoản đầu tư dài hạn khác	-	183.500.000.000	183.500.000.000
	20.646.416.985.008	207.688.179.654	20.854.105.164.662
Các khoản vay	149.207.544.091	14.490.462.801.155	14.639.670.345.246
Phải trả người bán và phải trả khác	2.400.830.898.961	74.575.914.555	2.475.406.813.516
Chi phí phải trả	1.148.693.898.896	-	1.148.693.898.896
	3.698.732.341.948	14.565.038.715.710	18.263.771.057.658
Chênh lệch thanh khoản thuần	16.947.684.643.060	(14.357.350.536.056)	2.590.334.107.004
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ (Trình bày lại)			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.674.793.260.611	-	2.674.793.260.611
Đầu tư tài chính	13.508.000.000.000	-	13.508.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.234.659.718.486	24.188.179.654	2.258.847.898.140
Các khoản đầu tư dài hạn khác	5.000.000.000	191.989.232.759	196.989.232.759
	18.422.452.979.097	216.177.412.413	18.638.630.391.510
Các khoản vay	143.286.029.602	13.961.611.472.299	14.104.897.501.901
Phải trả người bán và phải trả khác	1.137.090.999.952	61.892.108.541	1.198.983.108.493
Chi phí phải trả	1.295.555.740.199	-	1.295.555.740.199
	2.575.932.769.753	14.023.503.580.840	16.599.436.350.593
Chênh lệch thanh khoản thuần	15.846.520.209.344	(13.807.326.168.427)	2.039.194.040.917

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4.455.010.000	4.554.000.000
Thu nhập của Ban kiểm soát	611.720.455	621.082.992
	5.066.730.455	5.175.082.992

Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 (Trình bày lại) VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	125.328.079.635	156.063.152.099
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	1.565.154.576	2.213.386.985
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	93.185.166.937	162.833.489.070
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	50.459.844.014	68.880.570.595
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	3.059.331.759	3.838.495.406
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	2.165.375.188	5.055.262.290
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	3.507.253.987	2.619.618.139
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	7.363.637	3.151.512
	279.277.569.733	401.507.126.096

Mua hàng với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	848.544.255	5.235.332.916
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	37.288.658.100	48.938.611.500
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.654.572.522	4.067.244.540
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	217.195.000	739.741.666
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	233.711.542	395.632.652
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	41.498.450	100.150.375
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	344.108.178	271.289.010
	40.628.288.047	59.748.002.659

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Từ 01/01/2017
 đến 30/6/2017

Từ 01/4/2016
 đến 31/12/2016
 (Trình bày lại)
 VND

Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	71.006.552.800	37.132.511.625
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	4.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	14.400.046.500	10.800.034.875
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	6.974.504.722	3.375.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5.000.000.000	11.250.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	10.200.000.000	-
	112.381.104.022	62.557.546.500

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ
 (Trình bày lại)

VND

VND

Phải thu của khách hàng

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt Đất Sài Gòn	32.652.880.670	39.877.567.116
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	27.897.379.975	8.443.557.734
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	23.323.816.556	20.338.122.916
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	1.813.989.247	5.414.328
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	338.801.376	152.129.779
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	126.437.513	121.307.194
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	4.434.502	2.705.335
	86.157.739.839	68.940.804.402

Phải trả nhà cung cấp

Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.618.669.750	6.803.975.640
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	3.260.310.781	2.578.908.200
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	79.478.300	1.097.962.799
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	7.624.500	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	52.136.971
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	15.191.484	22.097.075
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	49.141.000	15.141.001
	10.030.415.815	10.570.221.686

Ứng trước cho nhà cung cấp

Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	911.093.309	-
---	-------------	---

Phải thu khác

Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	16.930.134.509	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.957.524.538	6.325.024.125
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	10.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	-	15.000.000.000
	34.087.659.047	21.325.024.125

39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi trả lãi vay trong kỳ không bao gồm 29.102.000.000 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016: 28.709.131.527 đồng) là khoản chi phí lãi vay trích trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm 455.673.666.662 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016: 390.269.777.790 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 30 tháng 6 năm 2017. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 1.303.760.107.706 đồng (kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến 31 tháng 12 năm 2016: 1.233.661.567.830 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

40. VẤN ĐỀ KHÁC**Doanh thu, chi phí liên quan hoạt động khu bay**

Nội dung	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/4/2016 đến 31/12/2016 VND
I. Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	1.009.993.796.851	1.371.262.389.222
II. Các khoản giảm trừ doanh thu	51.708.175.758	71.732.833.698
III. Doanh thu thuần	958.285.621.093	1.299.529.555.524
IV. Chi phí khu bay	295.253.063.480	549.536.830.531
Chi phí nhân viên	187.457.774.546	385.203.448.371
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.160.308.366	10.699.349.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.384.404.438	7.226.488.611
Thuế, phí, lệ phí	4.803.619.201	3.128.146.345
Chi phí sửa chữa tài sản	44.647.945.667	69.961.418.894
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	7.837.061.578	11.782.148.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.225.732.281	7.558.198.687
Chi phí phúc lợi người lao động	4.958.834.246	5.724.727.984
Chi phí bằng tiền khác	28.777.383.157	48.252.904.003
V. Thu nhập khác	174.818.511	
VI. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khu bay	663.207.376.124	749.992.724.993
VII. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	132.641.475.225	149.998.544.999
VIII. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	530.565.900.899	599.994.179.994

41. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỔ SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC

Chi tiết các điều chỉnh căn cứ theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.622.100.827.912	1.631.245.271.255	9.144.443.343
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.514.571.123.563	1.714.234.576.790	199.663.453.227
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	104.087.612.152	17.009.766.400	(87.077.845.752)
Phải thu dài hạn khác	216	6.080.000.000	24.188.179.654	18.108.179.654
Tài sản cố định hữu hình	221	21.415.803.855.114	21.689.842.562.610	274.038.707.496
- Nguyên giá	222	35.385.006.229.478	35.370.865.916.119	(14.140.313.359)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(13.969.202.374.364)	(13.681.023.353.509)	288.179.020.855
Đầu tư vào công ty con	251	1.682.973.000.000	1.683.833.743.327	860.743.327
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	642.992.463.558	616.410.897.541	(26.581.566.017)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	199.007.763.662	198.289.232.759	(718.530.903)
Chi phí trả trước dài hạn	261	57.498.919.072	70.860.399.281	13.361.480.209
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	66.964.220.204	67.516.629.931	552.409.727
Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.021.692.186.338	1.022.680.572.601	988.386.263
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	186.475.509.377	324.418.988.368	137.943.478.991
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.287.018.127.664	1.295.555.740.199	8.537.612.535
Phải trả ngắn hạn khác	319	3.329.508.318.640	3.494.242.087.238	164.733.768.598
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1.759.663.097.112	1.848.811.325.036	89.148.227.924
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	1.759.663.097.112	1.848.811.325.036	89.148.227.924

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016				
CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	8.869.780.355.916	8.872.307.142.106	2.526.786.190
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	8.841.189.682.939	8.843.716.469.129	2.526.786.190
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	11	5.779.465.943.851	5.681.068.581.009	(98.397.362.842)
Lợi nhuận gộp	20	3.061.723.739.088	3.162.647.888.120	100.924.149.032
Doanh thu hoạt động tài chính	21	988.996.587.939	1.000.979.724.564	11.983.136.625
Chi phí tài chính	22	91.313.628.508	87.543.245.608	(3.770.382.900)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	670.948.061.842	677.206.242.278	6.258.180.436
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.109.508.126.745	3.219.927.614.866	110.419.488.121
Thu nhập khác	31	4.990.618.179	5.639.678.092	649.059.913
Lợi nhuận khác	40	1.561.728.454	2.210.788.367	649.059.913
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.111.069.855.199	3.222.138.403.233	111.068.548.034
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	550.364.132.754	572.836.862.591	22.472.729.837
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	62.522.742.097	61.970.332.370	(552.409.727)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.498.182.980.348	2.587.331.208.272	89.148.227.924



**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp
từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	3.111.069.855.199	3.222.138.403.233	111.068.548.034
Khấu hao tài sản cố định	02	3.377.659.475.811	3.269.403.037.015	(108.256.438.796)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.618.893.590.673	5.629.751.398.130	10.857.807.457
Thay đổi các khoản phải thu	09	(342.198.921.184)	(473.991.453.437)	(131.792.532.253)
Thay đổi các khoản phải trả	11	1.933.061.155.904	2.042.068.221.371	109.007.065.467
Thay đổi chi phí trả trước	12	101.925.767.706	81.319.458.302	(20.606.309.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.431.406.299.779	5.390.826.632.827	(40.579.666.952)
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.064.255.504.926)	(2.050.115.191.567)	14.140.313.359
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(56.940.000.000)	(30.500.646.407)	26.439.353.593
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.512.700.721.535)	(2.472.121.054.583)	40.579.666.952

42. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 21 tháng 9 năm 2017.



Phạm Thị Phương
Người lập biểu



Bùi Á Đông
Phó Trưởng ban
Phụ trách Ban Tài chính Kế Toán



Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
Ngày 21 tháng 9 năm 2017

